

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định; số 3267/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 và số 3915/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 về việc chấp thuận điều

chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1588/TTr-STNMT ngày 25/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1 của Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản (SKS) với diện tích 13,0157 ha tại thị trấn Yên Lâm.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng (CSD) với diện tích 13,0157 ha tại thị trấn Yên Lâm.

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng (CSD) vào sử dụng tại khoản 4 Điều 2 và Phụ lục số 6.1 kèm theo Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh cụ thể: Tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) với diện tích 13,0157 ha tại thị trấn Yên Lâm: *Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo.*

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian, số liệu diện tích, loại đất, nguồn gốc đất đai và chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023, số 3267/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 và số 3915/QĐ-UBND ngày 24/10/2023; hướng dẫn UBND huyện Yên Định và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Yên Định thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất

đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023, số 3267/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 và số 3915/QĐ-UBND ngày 24/10/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; UBND huyện Yên Định và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC208.12.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản								
1	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Thị trấn Yên Lâm	13,0157		13,0157	SKS	Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh năm 2023	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 708/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 02/11/2023	

Phụ biểu số 02:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 3915/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính			
								Thị trấn Yên Lâm			
								Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 3915/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
I	Loại đất										
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.303,91	14.296,34	14293,9707	14.293,9707		678,28	678,28	678,2800	678,2800
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.531,03	9.523,56	9.522,1736	9.522,1736		416,51	416,51	416,5100	416,5100
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.387,84</i>	<i>9.380,37</i>	<i>9.379,0553</i>	<i>9.379,0553</i>		<i>377,22</i>	<i>377,22</i>	<i>377,2200</i>	<i>377,2200</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.141,47	2.141,36	2.140,4105	2.140,4105		101,01	101,01	101,0100	101,0100
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	390,44	390,44	390,4319	390,4319		28,46	28,46	28,4600	28,4600
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	626,93	626,93	626,9300	626,9300		98,7	98,7	98,7000	98,7000
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	526,67	526,67	526,6447	526,6447		9,83	9,83	9,8300	9,8300
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1087,37	1087,37	1087,3700	1087,3700		23,77	23,77	23,7700	23,7700
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.794,09	7.808	7.810,3745	7823,3902	13,0157	770,77	777,08	777,0800	790,0957
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,41	12,41	12,4100	12,4100		4,81	4,81	4,8100	4,8100
2.2	Đất an ninh	CAN	285,97	285,97	285,9700	285,9700					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	81,18	81,18	81,1800	81,1800					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 3915/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính			
								Thị trấn Yên Lâm			
								Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 3915/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,33	89,33	89,3300	89,3300		4,85	4,85	4,8500	4,8500
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	200,33	208,56	209,3600	209,3600		89,46	89,46	89,4600	89,4600
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	224,82	231,13	231,1300	244,1457	13,0157	186,45	192,76	192,7600	205,7757
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,84	101,84	101,8400	101,8400		39,56	39,56	39,5600	39,5600
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.022,99	3.022,35	3.023,7470	3.023,7470		169,68	169,68	169,6800	169,6800
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1795,38</i>	<i>1794,95</i>	<i>1792,5327</i>	<i>1792,5327</i>		<i>98,08</i>	<i>98,08</i>	<i>98,0800</i>	<i>98,0800</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>753,48</i>	<i>753,31</i>	<i>756,8732</i>	<i>756,8732</i>		<i>51,05</i>	<i>51,05</i>	<i>51,0500</i>	<i>51,0500</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>44,58</i>	<i>44,58</i>	<i>44,5800</i>	<i>44,5800</i>		<i>2,25</i>	<i>2,25</i>	<i>2,2500</i>	<i>2,2500</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>16,43</i>	<i>16,43</i>	<i>16,4300</i>	<i>16,4300</i>		<i>0,56</i>	<i>0,56</i>	<i>0,5600</i>	<i>0,5600</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>78,44</i>	<i>78,44</i>	<i>78,4400</i>	<i>78,4400</i>		<i>3,84</i>	<i>3,84</i>	<i>3,8400</i>	<i>3,8400</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>43,42</i>	<i>43,42</i>	<i>43,4200</i>	<i>43,4200</i>		<i>1,7</i>	<i>1,7</i>	<i>1,7000</i>	<i>1,7000</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>72,26</i>	<i>72,26</i>	<i>72,5111</i>	<i>72,5111</i>		<i>0,29</i>	<i>0,29</i>	<i>0,2900</i>	<i>0,2900</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,34</i>	<i>1,34</i>	<i>1,3400</i>	<i>1,3400</i>		<i>0,21</i>	<i>0,21</i>	<i>0,2100</i>	<i>0,2100</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>0,69</i>	<i>0,69</i>	<i>0,6900</i>	<i>0,6900</i>					
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>16,23</i>	<i>16,23</i>	<i>16,2300</i>	<i>16,2300</i>					
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>19,49</i>	<i>19,49</i>	<i>19,4900</i>	<i>19,4900</i>		<i>1,66</i>	<i>1,66</i>	<i>1,6600</i>	<i>1,6600</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>8</i>	<i>8</i>	<i>8,0000</i>	<i>8,0000</i>		<i>0,24</i>	<i>0,24</i>	<i>0,2400</i>	<i>0,2400</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>199,73</i>	<i>199,69</i>	<i>199,6900</i>	<i>199,6900</i>		<i>10,46</i>	<i>10,46</i>	<i>10,4600</i>	<i>10,4600</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>									
	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>									
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,93</i>	<i>9,93</i>	<i>9,9300</i>	<i>9,9300</i>		<i>1,00</i>	<i>1,00</i>	<i>1,0000</i>	<i>1,0000</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,33	1,33	1,3300	1,3300					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.118,45	2.118,45	2.118,6312	2.118,6312					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 3915/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính			
								Thị trấn Yên Lâm			
								Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 3915/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	557,28	557,28	557,2763	557,2763		197,77	197,77	197,7700	197,7700
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,91	21,91	21,9100	21,9100		1,52	1,52	1,5200	1,5200
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,47	3,47	3,4700	3,4700		0,02	0,02	0,0200	0,0200
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,1	5,1	5,1000	5,1000					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	769,27	769,27	769,2700	769,2700		3,64	3,64	3,6400	3,6400
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	262	262	262,0000	262,0000		71,35	71,35	71,3500	71,3500
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	784,89	778,56	778,5548	765,5391	-13,0157	275,83	269,52	269,5200	256,5043

